

-노라고

tôi đã cố hết sức, nhưng...

Khẳng định một nỗ lực thật sự rồi thừa nhận nó chưa đạt. Dễ nhầm với -노라고, vốn là một đuôi hoàn toàn khác.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ hành động	-노라고	하다 → 하노라고
Kết thúc bằng ㄹ	lược ㄹ	만들다 → 만드노라고
Chủ ngữ	ngôi thứ nhất	nỗ lực của chính bạn
Mệnh đề thứ hai	một sự thiếu sót	결과가 신통치 않다
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	했노라고 — cấu trúc khác
Đuôi khác	-노라고	일하노라고 못 갔어요

Khi nào dùng

Gắn -노라고 vào gốc động từ hành động — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ bị lược trước nó, không có thì phía trước.

Chủ ngữ thường là ngôi thứ nhất. Bạn đang kể về nỗ lực của chính mình: 하노라고 했는데 결과가 신통치 않다 — tôi đã làm những gì có thể, nhưng kết quả không tốt.

Mệnh đề thứ hai phải ghi nhận một sự thiếu sót. Đó chính là trọng tâm: nỗ lực là thật, kết quả thì đáng thất vọng.

Khung -노라고 한 것이 rất phổ biến, và cụm 하노라고 하다 gần như là một cách nói cố định.

Ví dụ trong câu

- 1

하노라고 했는데 결과가 신통치 않습니다.

Tôi đã làm những gì có thể, nhưng kết quả chẳng có gì đặc biệt.
- 2

준비하노라고 했지만 부족한 점이 많았다.

Tôi đã chuẩn bị hết sức, vậy mà vẫn còn nhiều thiếu sót.
- 3

돕노라고 나선 일이 오히려 방해가 되었다.

Tôi xen vào với ý định giúp đỡ, rốt cuộc chỉ làm vướng víu.
- 4

쓰노라고 쓴 글이 이 모양입니다.

Tôi đã viết cẩn thận hết mức có thể, vậy mà ra thế này.
- 5

직접 만드노라고 애썼지만 시간이 모자랐다.

Tôi đã vất vả tự làm, nhưng không đủ thời gian.
- 6

아끼노라고 아꼈는데도 살림은 늘 빠듯했다.

Chúng tôi đã tần tảo hết mức, vậy mà tiền lúc nào cũng eo hẹp.

So sánh với

-노라고

Cặp cần phân biệt rõ. -노라고 nói hoạt động của bạn chiếm hết thời gian nên việc khác không thành. -노라고 nói bạn đã cố hết sức và kết quả đáng thất vọng.

일하노라고 못 갔어요. (bận làm việc) / 하노라고 했는데 부족하다. (đã cố, nhưng chưa đạt)

-고도

-고도 chỉ ra sự vênh nhau giữa việc biết/làm và cách hành xử, thường mang ý phê phán. -노라고 là tự hạ mình về nỗ lực của bản thân.

알고도 말 안 했다. (biết mà không nói) / 하노라고 했지만 모자랐다. (đã cố nhưng vẫn thiếu)

나름대로

Cách nói thường ngày cho cùng ý. 나름대로 했는데 bảo vệ một nỗ lực mà không cần đuôi cố.

나름대로 했는데 부족했어요. (vẫn nói) / 하노라고 했지만 부족했다. (vẫn viết)

Lưu ý

- ✗ 일하노라고 모임에 못 갔어요.

○ 일하노라고 모임에 못 갔어요.

Để nói một hoạt động chiếm hết thời gian của bạn, đuôi là -노라고. -노라고 khẳng định một nỗ lực chưa đạt.
- ✗ 하노라고 했더니 결과가 훌륭했다.

○ 하노라고 했는데 결과가 신통치 않다.

Mệnh đề thứ hai phải ghi nhận một sự thiếu sót. Kết quả tốt sẽ làm mất lý do tồn tại của đuôi này.
- ✗ 그 사람은 하노라고 했지만 부족했다.

○ 저는 하노라고 했지만 부족했습니다.

Chủ ngữ thường là người nói. Dùng cho người khác nghe lạ, vì bạn không thể bảo đảm nỗ lực của họ từ bên trong.